

Bản án số: 41/2020/HNGĐ-ST
Ngày 24-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hải;

Ông Nguyễn Văn Tèo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10/9/2020, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1963. Vắng mặt

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Minh T, sinh năm 1963. Vắng mặt

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/7/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn - bà Trần Thị D đã khai: Bà D và ông Lê Minh T tự nguyện kết hôn, chung sống như vợ chồng từ năm 1981 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông D thường xuyên uống rượu, về nhà kiếm chuyện gây gổ, dùng lời lẽ xúc phạm và có hành vi bạo lực gia đình đối với bà D, từ đó dẫn đến

cuộc sống không còn hạnh phúc, không còn quan T chăm sóc với nhau, bà D về thị xã TB, tỉnh Tây Ninh sống và ly thân với ông T. Đến tháng 6/2019, bà D có nộp đơn xin ly hôn với ông T, nhưng do con cái khuyên can nên bà D rút đơn để bà D và ông T hoà giải, hàn gắn. Tuy nhiên, giữa bà D và ông T không thể hoà giải, hàn gắn. Bà D thấy rằng, vợ chồng ly thân từ tháng 4/2019, đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành và cuộc sống vợ chồng giữa bà D và ông T không còn hạnh phúc nên bà D yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà D và ông T có 03 con chung tên Lê Thị MT, sinh năm 1985; Lê Thị KT, sinh năm 1987 và Lê Minh T, sinh năm 1989, các con đã thành niên, tự lao động sinh sống nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà D và ông T tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà D cam kết bà D và ông T không nợ ai.

Bị đơn – ông Lê Minh T đã khai:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T thống nhất về quan hệ hôn nhân như bà D khai nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn là do bà D thường xuyên đánh bạc, không chăm sóc gia đình nên vợ chồng thường hay gây gổ, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông T thừa nhận trong lúc nóng giận có đánh bà D nên bà D bỏ đi từ tháng 9/2019 cho đến nay. Mặc dù trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng ông T thấy rằng mâu thuẫn không lớn, có thể hòa giải hàn gắn nên ông T không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

Về con chung: Ông T và bà D có 03 con chung tên Lê Thị MT, sinh năm 1985; Lê Thị KT, sinh năm 1987 và Lê Minh T, sinh năm 1989, các con đã thành niên và tự lao động sinh sống.

Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu giải quyết gì về tài sản chung.

Về nợ chung: Ông T và bà D không có nợ ai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông T đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành và chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ tố tụng, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông T là đúng pháp luật. Bà D vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà D là đúng pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước

thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị D đối với ông Lê Minh T.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bà D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, ông T không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết hôn nhân giữa bà D và ông T, ông T có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết, ông T đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ nhưng ông T vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông T là đúng quy định. Ông T phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại các Điều 6, Điều 72 và Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó căn cứ Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà D là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Bà D và ông T thống nhất tự nguyện kết hôn và chung sống như vợ chồng từ năm 1981 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Lời khai của bà D và ông T phù hợp với tài liệu chứng cứ do bà D cung cấp. Do đó căn cứ vào Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 thì hôn nhân của bà D và ông T là hôn nhân thực tế được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, bà D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T thường xuyên uống rượu, kiếm chuyện gây gổ và đánh bà D nên vợ chồng ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Ông T thừa nhận lời khai của bà D là đúng tuy nhiên ông T cho rằng chỉ là mâu thuẫn nhỏ giữa vợ chồng, có khả năng hòa giải hàn gắn và ông T vẫn còn tình cảm với bà D nên ông T không chấp nhận ly hôn.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông T không có thiện chí hợp tác, không đưa ra được các chứng cứ, biện pháp gì để hòa giải hàn gắn, vợ chồng ly thân và không quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà D yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà D và ông T có ba con chung tên Lê Thị MT, sinh năm 1985; Lê Thị KT, sinh năm 1987 và Lê Minh T, sinh năm 1989. Hiện tại, chị MT, chị KT và anh T đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân nên Toà án không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà D và ông T tự thoả thuận nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà D và ông T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Buộc bà Trần Thị D phải chịu án phí sơ thẩm; ông Lê Minh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị D đối với ông Lê Minh T. Bà D được ly hôn với ông T.

2. Về con chung: Bà D và ông T thống nhất có ba con chung tên Lê Thị MT, sinh năm 1985; Lê Thị KT, sinh năm 1987 và Lê Minh T, sinh năm 1989. Con chung đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bà Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, cho khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số: 0014379 ngày

30/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Ông Lê Minh T không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Trần Thị D và ông Lê Minh T. có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Y (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trang Thái Châu